

トピック健康な生活

第 15 課「熱があつてのどが痛いんです」

(授業時間 180 分)



★教案の中のマークについて Chú thích ý nghĩa kí hiệu sử dụng trong giáo án

・ アルファベット Chữ cái

T = 教師 S = 学生 WB = ホワイトボード(黒板)

T = Giáo viên S = Học sinh WB = Bảng trắng (Bảng đen)

・ 国旗 Quốc kì



= ベトナム語で説明してもいいところ→「トピック」、「?」、「Can-do の確認」、「!」

Nội dung có thể giải thích bằng tiếng Việt → “Chủ đề”, “?”, “Xác nhận Can-do”, “!”



= できるだけ先生も学生も日本語でしてほしいところ→練習

Nội dung giáo viên và học sinh được khuyến khích sử dụng tiếng Nhật → Luyện tập

* 練習でも未習語いや文法の説明、S から質問が出たときはベトナム語で説明してもいいです。

* Khi giải thích từ vựng, ngữ pháp chưa học hoặc khi giải đáp câu hỏi của S có thể sử dụng tiếng Việt.

・ 【メモ】 Ghi chú

【メモ】は先生のための説明や、練習、会話の例です。必要ならお使いください。難しいことばや説明はベトナム語で話したり、書いたりしてもいいです。

【メモ】 là giải thích, luyện tập và hội thoại mẫu dành cho giáo viên. Xin hãy sử dụng phần này nếu cần thiết. Nếu có từ vựng khó hay khi giải thích cho học sinh có thể nói hoặc viết bằng tiếng Việt.

時間	練習の種類	内容
00:00	 	トピックの確認 Xác nhận nội dung chủ đề 1) Sに  「健康な生活」を読ませ、意味を確認する Cho S đọc  「健康な生活」 sau đó xác nhận ý nghĩa 2) Sに課のタイトル「熱があつて～」を読ませ、意味を確認する Cho S đọc tiêu đề bài học 「熱があつて～」 sau đó xác nhận ý nghĩa 【メモ】 T: どこで言いますか。 S: 病院。 T: だれが言いますか。 S: 病気の人。   「？」の確認 Xác nhận nội dung 「？」 1)  「最近、病院に行きましたか～」をSに日本語とベトナム語で読ませる Cho S đọc  「最近、病院に行きましたか～」 bằng cả tiếng Nhật và tiếng Việt 2) グループで1)の質問について話させる Cho học sinh trao đổi về câu hỏi 1) theo nhóm 【メモ】 T: 皆さん、最近病院に行きましたか。 S: はい。/いいえ。 T: 「はい」の人は最近の話、「いいえ」の人は昔でいいです。 グループでいっしょに話してください。 3) 話した内容についてグループごとに発表させる Cho từng nhóm phát biểu về nội dung đã nói 4) 授業の目標、練習場面を確認する Xác nhận mục tiêu buổi học và tình huống luyện tập 【メモ】 T: 日本の病院に行ったことがありますか。 S: いいえ。 T: 皆さん、日本の病院について知っていますか。 S: いいえ。 T: いっしょに勉強しましょう。まず24ページを見てください。 生活 Tips がありますね。ここに「日本の病院で何をしますか」、1番から8番まであります。まずそれをベトナム語で読んでください。 (読む) T: 日本の病院へ行きます。日本語で話さなければなりません。大変ですね。 皆さん、できますか。まだ難しいですから、15課で練習しましょう。
00:10	 	 1. 1. きょう 今日はどうしましたか? Can-do、練習の種類の確認 Xác nhận hình thức luyện tập, Can-do 1) Can-do52 をSに日本語とベトナム語で読ませる Cho S đọc Can-do52 bằng cả tiếng Nhật và tiếng Việt 2) 練習の種類、目的を確認する Xác nhận hình thức và mục đích của phần luyện tập

【メモ】

T : これは何の練習ですか。
 S : 話す練習です。
 T : 話す練習です。どこで話しますか。
 S : 病院で。
 T : 病院で話しますね。何を話しますか。
 S : 自分の症状。
 T : そうですね。症状を話す練習をしましょう。



1

ことばの準備 Chuẩn bị từ vựng

- (1) 1) a から j の絵を見て、自分で意味を確認させる
 Cho học sinh nhìn hình a ~j sau đó tự xác nhận ý nghĩa
 2) a から j の絵を見ながら、15-01 を聞く
 Vừa nhìn hình a ~j vừa nghe 15-01
- (2) 1) 15-01 を聞いて、リピートさせる
 Cho học sinh nghe 15-01 và nhắc lại
- (3) 1) 15-02 を聞いて、指で指させる
 Cho học sinh nghe và chỉ tay vào hình theo 15-02
 2) 質問があるかを確認する
 Xác nhận xem học sinh có câu hỏi nào không

【メモ】

食欲がない：食べたくない



2

会話を聞きましょう Hãy nghe hội thoại

▶ 「病院で～」をSに日本語とベトナム語で読ませる

Cho S đọc ▶ 「病院で～」 bằng cả tiếng Nhật và tiếng Việt

- (1) 1) (1) 「どんな症状～」をSに日本語とベトナム語で読ませる
 Cho S đọc (1) 「どんな症状～」 bằng cả tiếng Nhật và tiếng Việt
 2) 15-03 を聞いて、答えの書き方を確認する
 Nghe 15-03 và xác nhận cách viết câu trả lời
 3) 15-04 ～ 15-06 を聞いて、答えを書かせる
 Cho học sinh nghe 15-04 ～ 15-06 và viết câu trả lời
 4) 隣の人と答えを確認させる
 Cho học sinh xác nhận câu trả lời với bạn bên cạnh
 5) 全体で答え合わせをする
 Đối chiếu đáp án đúng
- (2) 1) (2) 「もういちど～」をSに日本語とベトナム語で読ませる
 Cho S đọc (2) 「もういちど～」 bằng cả tiếng Nhật và tiếng Việt
 2) 15-03 を聞いて、答えの書き方を確認する
 Nghe 15-03 và xác nhận cách viết câu trả lời
 3) 15-04 ～ 15-06 を聞いて、答えを書く
 Cho học sinh nghe 15-04 ～ 15-06 và viết câu trả lời
 4) 隣の人と答えを確認させる
 Cho học sinh xác nhận câu trả lời với bạn bên cạnh
 5) 全体で答え合わせをする
 Đối chiếu đáp án đúng
- (3) 1) 〇〇 の言葉を読んで、意味を確認させる
 Cho học sinh đọc từ vựng trong 〇〇 và xác nhận ý nghĩa

	  (1)  1 ～んです②  3 (1)	2) の言葉をリピートさせる Cho học sinh nhắc lại từ vựng trong 3) スクリプトを見ながら 15-03～15-06 をもう一度聞く Vừa nhìn lời thoại vừa nghe lại 15-03～15-06 4) 質問があるか確認する Xác nhận xem học sinh có câu hỏi nào không 形に注目 Chú ý cấu trúc ngữ pháp 1) 15-07 を聞いて、<u> </u> にことばを書かせる Cho học sinh nghe 15-07 và viết nội dung vào <u> </u> 2) 隣の人と答えを確認させる Cho học sinh xác nhận câu trả lời với bạn bên cạnh 3) 全体で答え合わせをする Đối chiếu đáp án đúng 1)  「症状を説明～」をSに日本語とベトナム語で読ませる Cho S đọc  「症状を説明～」 bằng cả tiếng Nhật và tiếng Việt 2) Sに  の答えを考えさせる Cho S suy nghĩ câu trả lời của phần  【メモ】  の答えの例：吐き気がするんです のどがすごく痛いんです 足にくじいたんです WB の書き方例 はきけがする <u>んです</u>。 V-る のどがすごく<u>いたい</u> <u>んです</u>。 イA あしを<u>くじいた</u> <u>んです</u>。 V-た T：「んです」は第14課で勉強しましたね。いつ使いますか。 S：理由を言います。 T：そうですね。きょうの「んです」は理由ですか。 S：いいえ。 T：いつ使いますか。 S：症状を説明します。 練習「～んです②」 T：吐き気がします S：吐き気がするんです 熱があります 足をくじきました 頭をぶつけました 目がかゆいです のどが痛いんです (2) もう一度 15-03～15-06 を聞く Nghe lại 15-03～15-06 một lần nữa 医者に症状を話しましょう Hãy trình bày về triệu chứng bệnh với bác sĩ 1) 15-08～15-09 を聞いて、会話の内容を確認する Nghe 15-08～15-09 và xác nhận nội dung đoạn hội thoại
--	--	---

		【メモ】 T：右の人と、左の人、医者はどちらですか。 S：左。 T：そうですね。医者はどんな質問をしますか。 S：どうしましたか。 T：そうですね。次の質問は何ですか。 S：いつからですか。 T：「いつからですか」も聞きますね。 (2) 1) 会話の文を各自で静かに読む Học sinh tự đọc thầm lại đoạn hội thoại 2) 教科書を見ながら、会話の文をリピートさせる Cho học sinh vừa xem giáo trình vừa nhắc lại đoạn hội thoại 3) 教科書を見ながら、会話の文をシャドーイングさせる Cho học sinh vừa xem giáo trình vừa luyện nói đuổi theo đoạn hội thoại 4) 教科書を見ないで、会話の文をシャドーイングさせる Cho học sinh luyện nói đuổi theo đoạn hội thoại không nhìn giáo trình (3) 1 の言葉を使って、隣の人とペアで練習させる Cho học sinh sử dụng từ vựng của 1 để luyện tập theo cặp với bạn bên cạnh (4) 1) (4) 「ロールプレイを～」をSに日本語とベトナム語で読ませる Cho S đọc (4) 「ロールプレイを～」 bằng cả tiếng Nhật và tiếng Việt 2) 席が近くの人とペアでロールプレイをさせる Cho học sinh luyện tập đóng vai theo cặp với bạn ngồi gần 【メモ】 自分のことばで会話をしたり、自分で考えて会話を続けたりしてもよい。 わからないことば、使いたいことばは自分で調べさせる 3) 会話を発表させる Cho học sinh tiến hành hội thoại   1) Can-do52 をSに日本語とベトナム語で読ませる Cho S đọc lại Can-do52 bằng cả tiếng Nhật và tiếng Việt 2) できるようになったかをSに質問する Hỏi S xem đã có thể thực hiện được mục đích bài học hay chưa
00:50	 	 2. インフルエンザですね Can-do、練習の種類の確認 Xác nhận Can-do, hình thức luyện tập 1) Can-do53 をSに日本語とベトナム語で読ませる Cho S đọc Can-do53 bằng cả tiếng Nhật và tiếng Việt 2) 練習の種類、目的を確認する Xác nhận hình thức và mục đích của phần luyện tập 【メモ】 T：これは何の練習ですか。 S：聞く練習です。 T：何を聞きますか。 S：医者の指示。 T：そうですね。1で自分の症状を説明しましたね。 次は医者の指示を聞く練習をしましょう。



1

会話を聞きましょう Hãy nghe hội thoại

▶ 「郭さんは具合が悪いので～」をSに日本語とベトナム語で読ませる

Cho S đọc ▶ 「郭さんは具合が悪いので～」 bằng cả tiếng Nhật và tiếng Việt

(1) 1) (1) 「はじめに、～」をSに日本語とベトナム語で読ませる

Cho S đọc (1) 「はじめに、～」 bằng cả tiếng Nhật và tiếng Việt

【メモ】

T : 病院に来たとき、病院のどこにいきますか。

S : 受付。

T : そうですね。まず、受付に行きます。次は、どこですか。

S : 医者に会います。

T : そうですね。最後はどこで、何をしますか。

S : 受付でお金を払います。

T : そうですね。

WB の書き方例

かいわ 1 うけつけ

かいわ 2 しんさつしつ(いしゃ)

かいわ 3 うけつけ

会話 1

受付で Tại quầy lễ tân

1) 絵を確認する

Xác nhận nội dung hình ảnh

【メモ】

T : どこですか。

S : 受付。

T : そうですね。受付の人はどんな質問をしますか。

S : どうしましたか/保険証がありますか。

T : そうですね。他にどんな質問をしますか。受付の会話を聞きましょう。

2) 「受付では～」をSに日本語とベトナム語で読ませる

Cho S đọc 「受付では～」 bằng cả tiếng Nhật và tiếng Việt

3) a～c のことばと絵を確認する

Xác nhận từ vựng và hình a～c

4) 答えの書き方を確認する

Xác nhận cách viết câu trả lời

5) 15-10 を聞く

Nghe 15-10

6) 隣の人と答えを確認させる

Cho học sinh xác nhận câu trả lời với bạn bên cạnh

7) 全体で答え合わせをする

Đối chiếu đáp án đúng

会話 2

診察室で Tại phòng khám

1) 絵を確認する

Xác nhận nội dung hình ảnh

【メモ】

T : どこですか。

S : 診察室。

T : そうですね。医者はどんな質問をしますか。

		S : どうしましたか/いつからですか。 T : そうですね。じゃあどんな指示をしますか。診察室の会話を聞きましょう。 2) 「医者はどんな指示～」をSに日本語とベトナム語で読ませる Cho S đọc 「医者はどんな指示～」 bằng cả tiếng Nhật và tiếng Việt 3) a～f のことばと絵を確認する Xác nhận từ vựng và hình a～f 4) 答えの書き方を確認する Xác nhận cách viết câu trả lời 5) 15-11 を聞く Nghe 15-11 6) 隣の人と答えを確認させる Cho học sinh xác nhận câu trả lời với bạn bên cạnh 7) 全体で答え合わせをする Đối chiếu đáp án đúng 会話3 受付で Tại quầy lễ tân 1) 絵を確認する Xác nhận nội dung hình ảnh 【メモ】 T : どこですか。 S : 受付。 T : そうですね。受付で何をしますか。 S : お金を払います。/薬をもらいます。 T : そうですね。他に何を言いますか。診察室の会話を聞きましょう。 2) 「受付で何を～」をSに日本語とベトナム語で読ませる Cho S đọc 「受付で何を～」 bằng cả tiếng Nhật và tiếng Việt 3) a～e のことばと絵を確認する Xác nhận từ vựng và hình a～e 4) 答えの書き方を確認する Xác nhận cách viết câu trả lời 5) 15-12 を聞く Nghe 15-12 6) 隣の人と答えを確認させる Cho học sinh xác nhận câu trả lời với bạn bên cạnh 7) 全体で答え合わせをする Đối chiếu đáp án đúng (2) 1) (2) 「スクリプトを見ながら～」をSに日本語とベトナム語で読ませる Cho S đọc 「スクリプトを見ながら～」 bằng cả tiếng Nhật và tiếng Việt 2) □ の言葉をを読んで、意味を確認させる Cho học sinh đọc từ vựng trong □ và xác nhận ý nghĩa 3) □ の言葉をリピートさせる Cho học sinh nhắc lại từ vựng trong □ 4) スクリプトを見ながら 15-10～15-12 をもう一度聞く Vừa nhìn lời thoại vừa nghe lại 15-10～15-12 một lần nữa 5) □ の表現を確認する Xác nhận cách diễn đạt có sử dụng trong hội thoại được viết trong □ 6) 質問があるか確認する Xác nhận xem học sinh có câu hỏi nào không
--	--	---

 	形に注目 Chú ý cấu trúc ngữ pháp 1) 15-13を聞いて、_____にことばを書かせる Cho học sinh nghe 15-13 và viết nội dung vào _____ 2) 隣の人と答えを確認させる Cho học sinh xác nhận câu trả lời với bạn bên cạnh 3) 全体で答え合わせをする Đối chiếu đáp án đúng ❗ 2 V-ないで ください 1) ❗『ないでください』は～」をSに日本語とベトナム語で読ませる Cho S đọc ❗『ないでください』は～」 bằng cả tiếng Nhật và tiếng Việt 2) Sに❗の答えを考えさせる Cho S suy nghĩ câu trả lời của phần ❗ 【メモ】 ❗の答えの例：ダメです しません してはいけません WBの書き方例 できるだけひとにあわない <u>でください</u>。 Vない 練習「V-ないでください」 T：人に会います S：人に会わないでください ビールを飲みます お風呂に入ります 仕事に行きます 辛いものを食べます (2) もう一度15-11を聞く Nghe lại 15-11 một lần nữa	
 	 3. 問診票 もんしんひょう 1) Can-do54をSに日本語とベトナム語で読ませる Cho S đọc Can-do54 bằng cả tiếng Nhật và tiếng Việt 2) 練習の種類、目的を確認する Xác nhận hình thức và mục đích của phần luyện tập 【メモ】 T：これは何の練習ですか。 S：書く練習です。 T：何を書きますか。 S：問診票。 T：問診票はベトナムにありますか。 S：はい。/いいえ。 T：日本では、病院で、問診票を書きます。 今から、問診票を書く練習をしましょう。 問診票に記入しましょう Hãy điền vào phiếu khám ▶「診察に訪れた病院で～」をSに日本語とベトナム語で読ませる Cho S đọc ▶「診察に訪れた病院で～」 bằng cả tiếng Nhật và tiếng Việt	

(1)   ちいせつ 大切なことば (2)   Can-do 54	1) (1) 「はじめに～」をSに日本語とベトナム語で読ませる Cho S đọc (1) 「はじめに～」 bằng cả tiếng Nhật và tiếng Việt 2) 各自で静かに問診票を読ませ、どこに何を書くか、考えさせる Cho học sinh tự đọc phiếu khám rồi suy nghĩ viết cái gì, vào đâu 3) 隣の人と答えを確認させる Cho học sinh xác nhận câu trả lời với bạn bên cạnh 4) 全体で答え合わせをする Đổi chiếu đáp án đúng 【メモ】 「記入日」、「氏名」、「性別」、「生年月日」、「住所」、「TEL」、「①～⑧」に何を くかを順番に確認する 1)  ちいせつ 大切なことば をリピートさせる Cho học sinh nhắc lại các từ  ちいせつ 大切なことば 2)  ちいせつ 大切なことば が読解のどこにあるかを探させる Cho học sinh tìm kiếm các từ có trong phần  ちいせつ 大切なことば xuất hiện ở chỗ nào trong phần đọc hiểu 3) 質問があるかを確認する Xác nhận xem học sinh có câu hỏi nào không 1) (2) 「自分で症状を考えて、～」をSに日本語とベトナム語で読ませる Cho S đọc (2) 「自分で症状を考えて、～」 bằng cả tiếng Nhật và tiếng Việt 2) 問診票の①②に記入する Học sinh điền vào phần ①② của phiếu khám 【メモ】 ここでは①、②だけ書ければよい。「記入日」、「氏名」、「性別」、「生年月日」、 「住所」、「TEL」、③～⑧は、宿題にし、自分で日本語を調べて記入させると よい。 1) Can-do54 をSに日本語とベトナム語で読ませる Cho S đọc lại Can-do54 bằng cả tiếng Nhật và tiếng Việt 2) できるようになったかをSに質問する Hỏi S xem đã có thể thực hiện được mục đích bài học hay chưa
01:50   Can-do 55   1	 4. ねつ さ くだり 熱を下げるお薬です 1) Can-do55 をSに日本語とベトナム語で読ませる Cho S đọc lại Can-do55 bằng cả tiếng Nhật và tiếng Việt 2) 練習の種類、目的を確認する Xác nhận hình thức và mục đích của phần luyện tập 【メモ】 T : これは何の練習ですか。 S : 聞く練習です。 T : 何を聞きますか。 S : 薬の説明。 T : そうですね。薬の説明はたくさんあります。特に何を聞きますか。 S : 用法と注意点。 T : そうですね。薬の用法と注意点を聞く練習をしましょう。 会話を聞きましょう Hãy nghe hội thoại 1)  「4人の人が、～」をSに日本語とベトナム語で読ませる Cho S đọc  「4人の人が、～」 bằng cả tiếng Nhật và tiếng Việt

	2) 絵を確認する Xác nhận nội dung hình ảnh 【メモ】 T : どこですか。 S : 薬局。 T : 薬局の人は何を説明しますか。 S : 薬の説明。 T : どんな説明だと思いますか。 S : どんな薬ですか。いつ飲みますか。 T : そうですね。どんな説明ですか。薬局の会話を聞きましょう。
(1)	1) (1) 「何の薬ですか。～」をSに日本語とベトナム語で読ませる Cho S đọc (1) 「何の薬ですか。～」 bằng cả tiếng Nhật và tiếng Việt 2) a～d のことばと絵を確認する Xác nhận từ vựng và hình a～d 3) 15-14 を聞いて、答えの書き方を確認する Nghe 15-14 và xác nhận cách viết câu trả lời 4) 15-15～15-17 を聞いて、答えを書かせる Cho học sinh nghe 15-15～15-17 và viết câu trả lời 5) 隣の人と答えを確認させる Cho học sinh xác nhận câu trả lời với bạn bên cạnh 6) 全体で答え合わせをする Đối chiếu đáp án đúng
(2)	1) (2) 「もういちど～」をSに日本語とベトナム語で読ませる Cho S đọc (2) 「もういちど～」 bằng cả tiếng Nhật và tiếng Việt 2) 15-14 を聞いて、答えの書き方を確認する Nghe 15-14 và xác nhận cách viết câu trả lời 3) 15-15～15-17 を聞いて、答えを書かせる Cho học sinh nghe 15-15～15-17 và viết câu trả lời 4) 隣の人と答えを確認させる Cho học sinh xác nhận câu trả lời với bạn bên cạnh 5) 全体で答え合わせをする Đối chiếu đáp án đúng
(3)	1) (3) 「もういちど～」をSに日本語とベトナム語で読ませる Cho S đọc (3) 「もういちど～」 bằng cả tiếng Nhật và tiếng Việt 2) ア～エの文を確認する Xác nhận nội dung các câu ア～エ 3) 15-14 を聞いて、答えの書き方を確認する Nghe 15-14 và xác nhận cách viết câu trả lời 4) 15-15～15-17 を聞いて、答えを書かせる Cho học sinh nghe 15-15～15-17 và viết câu trả lời 5) 隣の人と答えを確認させる Cho học sinh xác nhận câu trả lời với bạn bên cạnh 6) 全体で答え合わせをする Đối chiếu đáp án đúng
(4)	1) (4) 「ことばを確認して～」をSに日本語とベトナム語で読ませる Cho S đọc (4) 「ことばを確認して～」 bằng cả tiếng Nhật và tiếng Việt 2) 〆 の言葉を読んで、意味を確認させる Cho học sinh đọc từ vựng trong 〆 và xác nhận ý nghĩa



3) の言葉をリピートさせる

Cho học sinh nhắc lại từ vựng trong

4) スクリプトを見ながら 15-14 ~ 15-17 をもう一度聞く

Vừa nhìn lời thoại vừa nghe lại 15-14 ~ 15-17 một lần nữa

5) 質問があるか確認する

Xác nhận xem học sinh có câu hỏi nào không

形に注目 Chú ý cấu trúc ngữ pháp

1) 15-18 を聞いて、 にことばを書かせる

Cho học sinh nghe 15-18 và viết nội dung vào

2) 隣の人と答えを確認させる

Cho học sinh xác nhận câu trả lời với bạn bên cạnh

3) 全体で答え合わせをする

Đối chiếu đáp án đúng

1) **!** 「何の薬かを説明するとき、～」をSに日本語とベトナム語で読ませる

Cho S đọc **!** 「何の薬かを説明するとき、～」 bằng cả tiếng Nhật và tiếng Việt

2) Sに **!** の答えを考えさせる

Cho S suy nghĩ câu trả lời của phần **!**

【メモ】

! 3

! の答えの例：せきを抑える薬です 熱を下げる薬です

V (普通形) + N①

WB の書き方例

せきです + くすりです せきのくすりです。

N N

いいです + くすりです いいくすりです。

イ A N

ゆうめいです + くすりです ゆうめいなくすりです。

ナ A N

せきをおさえます + くすりです。 せきをおさえる くすりです。

V N V ふう N

練習「V (普通形) + N」

T : せきを抑えます/薬です S : せきを抑える薬です

鼻水を抑えます/薬です くしゃみを抑えます/薬です

胃を守ります/薬です 熱を下げます/薬です

! 4

V-る前に、～

V-たあと、～

1) **!** 「いつ飲むかを説明するとき、～」をSに日本語とベトナム語で読ませる

Cho S đọc **!** 「いつ飲むかを説明するとき、～」 bằng cả tiếng Nhật và tiếng Việt

2) Sに **!** の答えを考えさせる

Cho S suy nghĩ câu trả lời của phần **!**

【メモ】

! の答えの例：ご飯を食べたあと、飲んでください

寝る前に飲んでください

熱が高くてつらいとき、飲んでください

痛くてがまんできないときに、飲んでください

WB の書き方例

ごはんを食べた あと、のんでください。

V た

ねる まえにのんでください。

	! 5 ～とき(に) (2)  	Vる練習「V-たあと、～」 T：食べます 薬を飲んでください。 S：食べたあと、薬を飲んでください。 たくさんたべます/飲んでください 運動します/薬を飲まないでください 薬を飲みます/お酒を飲まないでください 薬を飲みます/運転しないでください 練習「V-る前に、～」 T：寝ます 飲んでください。 S：寝るまえに、飲んでください。 ご飯をたべます/飲んでください お酒を飲みます/飲んでください バスに乘ります/飲んでください 部屋に入ります/熱を測ってください WB の書き方例 ねつが<u>ある</u> <u>とき(に)</u>、のんでください。 V-る あしを<u>くじいた</u> <u>とき(に)</u>、のんでください。 V-た がま<u>ん</u>で<u>き</u>ない <u>とき(に)</u>、のんでください。 V-ない <u>つ</u>らい <u>とき</u>、のんでください。 イA <u>たい</u>へんな <u>とき</u>、のんでください。 ナA-な <u>か</u>ぜ の <u>とき</u>、のんでください。 N 練習「～とき(に)、～」 *動詞だけ練習する T：熱があります 飲んでください S：熱があるとき、飲んでください。 鼻水が出ます/飲んでください 食欲がありません/飲んでください 風邪をひきました/お風呂に入らないでください 足をくじきました/歩かないでください もう一度 15-14～15-17を聞く Nghe lại 15-14～15-17 một lần nữa 1) Can-do55 をSに日本語とベトナム語で読ませる Cho S đọc lại Can-do55 bằng cả tiếng Nhật và tiếng Việt 2) できるようになったかをSに質問する Hỏi S xem đã có thể thực hiện được mục đích bài học hay chưa
02:20	 	 5. 薬の説明 1) Can-do56 をSに日本語とベトナム語で読ませる Cho S đọc Can-do56 bằng cả tiếng Nhật và tiếng Việt 2) 練習の種類、目的を確認する Xác nhận hình thức và mục đích của phần luyện tập 【メモ】 T：これは何の練習ですか。 S：読む練習です。 T：何を読みますか。

	 1 S : 薬の説明。 T : 薬の説明はたくさんあります。特に何が大切ですか。 S : 用法と容量。 T : そうですね。用法と容量です。今から、薬の説明を読む練習をしましょう。 薬の説明を読みましょう Hãy đọc hướng dẫn sử dụng thuốc ▶ 「家で、～」をSに日本語とベトナム語で読ませる Cho S đọc ▶ 「家で、～」 bằng cả tiếng Nhật và tiếng Việt (1) 1) (1) 「次のことは～」をSに日本語とベトナム語で読ませる Cho S đọc (1) 「次のことは～」 bằng cả tiếng Nhật và tiếng Việt 2) A、B、Cのことは確認する Xác nhận từ vựng A, B, C 3) 薬の説明を読んで、A、B、Cが書いてあるところに印をつけさせる Cho học sinh đọc hướng dẫn sử dụng thuốc, đánh dấu những nội dung tương ứng với các từ vựng A, B, C 4) 隣の人と答えを確認させる Cho học sinh xác nhận câu trả lời với bạn bên cạnh 5) 全体で答え合わせをする Đối chiếu đáp án đúng (2) 1) (2) 「どの薬を～」をSに日本語とベトナム語で読ませる Cho S đọc (2) 「どの薬を～」 bằng cả tiếng Nhật và tiếng Việt 2) 「朝」を例にして、答えの描き方を確認する Lấy 「朝」 làm ví dụ và xác nhận cách viết câu trả lời 3) 薬の説明を読んで、答えを書かせる Cho học sinh đọc hướng dẫn sử dụng thuốc và viết câu trả lời theo ví dụ trước đó 4) 隣の人と答えを確認させる Cho học sinh xác nhận câu trả lời với bạn bên cạnh 5) 全体で答え合わせをする Đối chiếu đáp án đúng  大切なことば 1)  大切なことば をリピートさせる Cho học sinh nhắc lại các từ  大切なことば 2)  大切なことば が読解のどこにあるかを探させる Cho học sinh tìm kiếm các từ có trong phần  大切なことば xuất hiện ở chỗ nào trong phần đọc hiểu 3) 質問があるかを確認する Xác nhận xem học sinh có câu hỏi nào không  Can-do 56 1) Can-do56 をSに日本語とベトナム語で読ませる Cho S đọc lại Can-do56 bằng cả tiếng Nhật và tiếng Việt 2) できるようになったかをSに質問する Hỏi S xem đã có thể thực hiện được mục đích bài học hay chưa	
02:55	 Can-do チェック 1) Can-do チェックシートの☆に色を塗らせる Cho học sinh tô màu vào ngôi sao trong tờ Can-do check 2) 「コメント欄」にコメントを書かせる Cho học sinh tự viết đánh giá vào khung đánh giá 3) Can-do チェックシートを集める Thu lại tờ Can-do check	

時間	練習の種類	内容
00:00	1	読んで、意味を確認しましょう <i>Hãy đọc và xác nhận ý nghĩa</i> 1) 漢字のことばを読んで、読み方、意味を確認させる <i>Cho học sinh đọc từ chữ Hán, xác nhận cách đọc và ý nghĩa</i> 【メモ】 意味を確認する際は、まずはSに意味を尋ねる。 T：熱はベトナム語で何ですか S：sốt *わからない場合は、Sに教科書の中から自分で探させる。 2) 漢字のことばをリピートさせる <i>Cho học sinh đọc lại từ chữ Hán</i> 3) 教科書の のところの漢字の読み方を左手で隠し、Tが言ったことばを右手で指させる。左の列のことばが終わったら、右の列のことばを練習する。 <i>Học sinh dùng tay trái che cách đọc chữ Hán trong khung của giáo trình, sau đó dùng tay phải chỉ vào các từ vựng mà T đọc. Tiếp tục luyện tập cột bên phải sau khi hoàn thành các từ vựng của cột trái.</i> 4) 隣の人と、ペアで3)の練習をさせる <i>Cho học sinh luyện tập phần 3) theo cặp với người bên cạnh</i>
	2	___の漢字に注意して読みましょう <i>Hãy chú ý chữ Hán có ___ và đọc các câu văn sau</i> ①～⑥をSに読ませる <i>Cho S đọc các chữ Hán có ___ phần ①～⑥</i>
	3	上の___のことばを、キーボードやスマートフォンで入力しましょう <i>Hãy nhập các từ có ___ trên đây bằng bàn phím hoặc bằng điện thoại thông minh</i> 1) パソコンか、スマートフォンで 1 のことばを入力させる <i>Cho học sinh tiến hành nhập từ vựng phần 1 bằng máy tính hoặc bằng điện thoại thông minh</i> 2) 隣の人と正しく漢字が変換できたか、お互いに入力した漢字を確認する <i>Kiểm tra chéo với bạn bên cạnh để xác nhận các chữ Hán đã được nhập đúng hay chưa</i>
00:15		

日本の生活 Tips Lời khuyên cho cuộc sống tại Nhật

＊「日本の生活 Tips」は必ずしも授業で行う必要はありません。文化についてもっと話したい、教えたいという場合は授業の中で扱ってもいいでしょう。

* Không cần thiết tiến hành “Lời khuyên cho cuộc sống tại Nhật” trong buổi học. Trong trường hợp các giáo viên muốn dạy về văn hóa Nhật Bản, có thể sử dụng trong buổi học.

時間	練習の種類	内容
00:00	 宿題	生活 Tips を読ませる Cho học sinh tự đọc phần Lời khuyên cho cuộc sống tại Nhật 【メモ】 読解問題ではないので、ベトナム語で読んでもよい。
	 授業	1) グループで生活 Tips について話し合う Trao đổi về nội dung của phần Lời khuyên cho cuộc sống tại Nhật 【メモ】 話し合うポイント例 ・いちばんおもしろかった Tips ・ベトナムと同じところ、違うところ ・もっと知りたいと思ったこと ・「もっと知りたいと思ったこと」について、自分で調べたこと ＊可能であれば、その場でスマートフォンなどで調べてもよい。
00 : 15		2) グループごとに自分のグループで話したことを発表させる Cho từng nhóm phát biểu nội dung đã trao đổi